

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	591.000.000	591.000.000	591.000.000	591.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	3.116.520.000	3.814.308.000	3.116.520.000	3.814.308.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.513.094.720	2.913.087.271	1.513.094.720	2.913.087.271
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	70.885.710	129.204.390	70.885.710	129.204.390
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	36.236.745	70.318.350	36.236.745	70.318.350
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	79.092.000	156.312.000	79.092.000	156.312.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	15.909.700	70.926.200	15.909.700	70.926.200
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	498.374.993	999.657.500	498.374.993	999.657.500
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	16.146.000	26.676.000	16.146.000	26.676.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	233.599.924	454.293.595	233.599.924	454.293.595
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	13	074	6123	00000	0	0	6.318.000	12.636.000	6.318.000	12.636.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	18.510.000	18.510.000	18.510.000	18.510.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	423.162.690	629.002.929	423.162.690	629.002.929
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	70.527.116	104.833.822	70.527.116	104.833.822
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	36.122.100	59.055.000	36.122.100	59.055.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	23.509.038	34.944.608	23.509.038	34.944.608

Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	34.129.767	50.369.794	34.129.767	50.369.794
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	1.033.854	1.033.854	1.033.854	1.033.854
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	26.500.000	26.500.000	26.500.000	26.500.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	13.500.000	24.000.000	13.500.000	24.000.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường diên thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	66.220	110.754	66.220	110.754
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	5.181.938	8.433.338	5.181.938	8.433.338
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	666.000	1.213.600	666.000	1.213.600
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13	074	6652	00000	0	0	0	5.100.000	0	5.100.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	17.540.000	21.380.000	17.540.000	21.380.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	11.400.000	13.600.000	11.400.000	13.600.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	17.900.000	21.500.000	17.900.000	21.500.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	26.341.000	29.621.000	26.341.000	29.621.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	34.725.000	37.525.000	34.725.000	37.525.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	0	4.070.000	0	4.070.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	0	23.200.000	0	23.200.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6955	00000	0	0	49.800.000	49.800.000	49.800.000	49.800.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	26.407.500	26.407.500	26.407.500	26.407.500
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000	0	0	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
Chi khác	13	074	7049	00000	-50.000.000	0	94.350.000	224.630.000	44.350.000	224.630.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	0	9.500.000	0	9.500.000
Chi hỗ trợ khác	13	074	8049	00000	0	0	0	84.787.560	0	84.787.560
Cộng:					-50.000.000	0	7.111.730.015	10.750.728.065	7.061.730.015	10.750.728.065
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 7 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Mai Thị Kiều Loan

Người ký: Nguyễn Thị Lệ Quyên
Ngày ký: 09/07/2025 08:56:11
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV

Nguyễn Thị Lệ Quyên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: HOÀNG DUY THUYỀN
Ngày ký: 07/07/2025 17:35:41
Đơn vị: Trường THPT Ba Tơ

Người ký: Nguyễn Thị Thành
Ngày ký: 08/07/2025 15:26:54
Đơn vị: Trường THPT Ba Tơ

HOÀNG DUY THUYỀN

Nguyễn Thị Thành